Nhóm 3.

Chất để tẩy trắng và các chất khác dùng để giặt; Chất để tẩy rửa, đánh bóng, tẩy dầu mỡ và mài mòn; Xà phòng; Nước hoa, tinh dầu, mỹ phẩm, nước xức tóc; Thuốc đánh răng.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	030160	Abrasive cloth	Vải nhám, vải ráp
2	030166	Abrasive paper	Giấy nhám (giấy ráp)
3	030165	Abrasives *	Vật liệu mài mòn
4	030001	Adhesives for affixing false hair	Chất dính dùng để gắn tóc giả
5	030199	Adhesives for cosmetic purposes	Chất dính dùng cho mục đích mỹ phẩm
6	030200	After-shave lotions	Nước thơm dùng sau khi cạo râu
7	030209	Air (Canned pressurized ---) for cleaning and dusting purposes	Khí (đóng trong bình áp suất) dùng để làm sạch và thổi bụi
8	030167	Alkali (Volatile ---) [ammonia] [detergent]	Chất kiềm nhẹ (dễ bay hơi) [amoniac] [chất tẩy rửa]
9	030169	Almond milk for cosmetic purposes	Sữa hạnh nhân dùng cho mỹ phẩm
10	030006	Almond oil	Dầu hạnh nhân
11	030007	Almond soap	Xà phòng hạnh nhân
12	030168	Alum stones [antiseptic]	Đá phèn [diệt khuẩn]
13	030008	Amber [perfume]	Hổ phách [nước hoa]
14	030167	Ammonia [volatile alkali] [detergent]	Amoniac [chất kiềm nhẹ(dễ bay hơi)] [chất tẩy rửa]
15	030163	Antiperspirant soap	Xà phòng chống đổ mồ hôi
16	030162	Antiperspirants [toiletries]	Chất chống đổ mồ hôi [chế phẩm vệ sinh thân thể]
17	030083	Antistatic preparations for household purposes	Chế phẩm chống tĩnh điện dùng cho mục đích gia dụng
18	030172	Aromatics [essential oils]	Hương liệu [tinh dầu]
19	030038	Ash (Volcanic ---) for cleaning	Tro núi lửa để làm sạch
20	030191	Astringents for cosmetic purposes	Chất làm se dùng cho mục đích mỹ phẩm
21	030015	Badian essence	Tinh dầu hồi
22	030093	Bark (Quillaia ---) for washing	Vỏ cây thạch kiềm dùng để giặt
23	030175	Bath salts, not for medical purposes	Muối để tắm không dùng cho mục đích y tế
24	030016	Baths (Cosmetic preparations for ---)	Chế phẩm mỹ phẩm để tắm
25	030176	Beard dyes	Thuốc nhuộm râu
26	030020	Beauty masks	Mặt nạ làm đẹp
27	030021	Bergamot oil	Dầu thơm bergamot
28	030173	Beverages (Flavorings [flavourings] for ---) [essential oils]	Hương liệu dùng cho đồ uống [tinh dầu]
29	030025	Bleaching (Leather ---) preparations	Chế phẩm để tẩy trắng da thuộc
30	030192	Bleaching preparations [decolorants] for cosmetic purposes	Chế phẩm tẩy trắng [làm phai màu] dùng cho mục đích mỹ phẩm
31	030124	Bleaching preparations [laundry]	Chế phẩm tẩy trắng [giặt giũ]
32	030026	Bleaching salts	Muối để tẩy trắng
33	030027	Bleaching soda	Sođa để tẩy trắng; Natri cacbonat để tẩy trắng
34	030014	Blueing for laundry	Lơ để giặt
35	030059	Blueing (Laundry ---)	Lơ để giặt
36	030014	Bluing for laundry	Lơ để giặt
37	030039	Boot cream	Kem đánh ủng
38	030039	Boot polish	Xi đánh ủng
39	030204	Breath freshening sprays	Chế phẩm dạng xịt làm thơm mát hơi thở

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
40	030174	Brightening chemicals (Color- [colour-] ---) for household purposes [laundry]	Chất hoá học làm sáng màu dùng cho mục đích gia dụng [giặt giũ]
41	030107	Cake flavourings [essential oils]	Hương liệu cho bánh ngọt [tinh dầu]
42	030152	Cakes of toilet soap	Xà phòng vệ sinh dạng bánh
43	030209	Canned pressurized air for cleaning and dusting purposes	Khí (đóng trong bình áp suất) dùng để làm sạch và thổi bụi
44	030035	Carbides of metal [abrasives]	Cacbua kim loại [chất mài]
45	030037	Cedarwood (Essential oils of ---)	Tinh dầu thông tùng; Tinh dầu tuyết tùng
46	030067	Chalk (Cleaning ---)	Phấn để làm sạch; Đá phấn để làm sạch
47	030056	Citron (Essential oils of ---)	Tinh dầu thanh yên (họ chanh)
48	030067	Cleaning chalk	Phấn để làm sạch; Đá phấn để làm sạch
49	030194	Cleaning dentures (Preparations for ---)	Chế phẩm làm sạch răng giả
50	030104	Cleaning preparations	Chế phẩm làm sạch
51	030195	Cleaning waste pipes (Preparations for ---)	Chế phẩm làm sạch đường ống nước thải
52	030123	Cleansing milk for toilet purposes	Sữa làm sạch dùng cho mục đích vệ sinh
53	030211	Cloths impregnated with a detergent for cleaning	Vải tẩm chất tẩy rửa dùng để lau chùi
54	030050	Cobblers' wax	Sáp dùng cho thợ sửa giày
55	030060	Colorants for toilet purposes	Chất màu dùng cho mục đích vệ sinh
56	030174	Color-brightening chemicals for household purposes [laundry]	Chất hoá học làm sáng màu dùng cho mục đích gia dụng [giặt giũ]
57	030087	Color-removing preparations	Chế phẩm để tẩy màu
58	030174	Colour-brightening chemicals for household purposes [laundry]	Chất hoá học làm sáng màu dùng cho mục đích gia dụng [giặt giũ]
59	030087	Colour-removing preparations	Chế phẩm để tẩy màu
60	030062	Corundum [abrasive]	Corunđum [chất mài]
61	030064	Cosmetic kits	Bộ mỹ phẩm
62	030177	Cosmetic preparations for slimming purposes	Chế phẩm mỹ phẩm giúp cho người thon thả
63	030065	Cosmetics	Mỹ phẩm
64	030063	Cosmetics for animals	Mỹ phẩm cho động vật
65	030019	Cotton sticks for cosmetic purposes	Bông tăm dùng cho mục đích mỹ phẩm
66	030066	Cotton wool for cosmetic purposes	Bông dùng cho mục đích mỹ phẩm
67	030071	Creams (Cosmetic ---)	Kem mỹ phẩm
68	030074	Creams for leather	Kem dùng cho đồ da thuộc
69	030023	Creams (Skin whitening ---)	Kem làm trắng da
70	030077	Degreasers other than for use in manufacturing processes	Chất tẩy nhờn không dùng trong quy trình sản xuất
71	030210	Dental bleaching gels	Gel làm trắng răng; Chất làm trắng răng dạng gel
72	030079	Dentifrices	Thuốc đánh răng
73	030198	Denture polishes	Chất làm bóng răng giả
74	030194	Dentures (Preparations for cleaning ---)	Chế phẩm làm sạch răng giả
75	030149	Deodorant soap	Xà phòng khử mùi
76	030180	Deodorants for personal use	Chất khử mùi dùng cho cá nhân
77	030096	Depilatories	Chất lỏng làm rụng lông
78	030096	Depilatory preparations	Chế phẩm làm rụng lông
79	030075	Detergents other than for use in	Chất tẩy rửa không dùng trong hoạt động

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
		manufacturing operations and for medical purposes	sản xuất và không dùng cho mục đích y tế
80	030082	Diamantine [abrasive]	Bột kim cương [chất mài]
81	030080	Disinfectant soap	Xà phòng khử trùng/tẩy uế
82	030195	Drains preparations (Clearing blocked ---)	Chế phẩm thông ống thoát nước bị tắc
83	030205	Dry-cleaning preparations	Chế phẩm để giặt khô
84	030156	Dyes (Cosmetic ---)	Chất nhuộm màu (mỹ phẩm)
85	030058	Eau de Cologne	Nước thơm Cô-lô-nhơ
86	030094	Emery	Bột nhám; Bột mài
87	030086	Emery cloth	Vải nhám; Vải ráp
88	030084	Emery paper	Giấy nhám; Giấy ráp
89	030099	Essences (Ethereal ---)	Tinh dầu ete
90	030100	Essential oils	Tinh dầu
91	030099	Ethereal essences	Tinh dầu ete
92	030100	Ethereal oils	Dầu ete
93	030101	Extracts of flowers [perfumes]	Chiết xuất của hoa (nước hoa)
94	030131	Eyebrow cosmetics	Mỹ phẩm dùng cho lông mày
95	030154	Eyebrow pencils	Bút chì kẻ lông mày
96	030178	Eyelashes (Adhesives for affixing false---)	Chất dính để cố định lông mi giả
97	030043	Eyelashes (Cosmetic preparations for-	Chế phẩm mỹ phẩm dùng cho lông mi
98	030042	Eyelashes (False ---)	Lông mi giả
99	030193	Fabric softeners [for laundry use]	Chất làm mềm vải [dùng để giặt]
100	030042	False eyelashes	Lông mi giả
101	030001	False hair (Adhesives for affixing ---)	Chất dính dùng để cố định tóc giả; Chất dính dùng để cố định lông giả
102	030136	False nails	Móng (tay; chân) giả
103	030173	Flavorings for beverages [essential oils]	Hương liệu dùng cho đồ uống [tinh dầu]
104	030173	Flavourings for beverages [essential oils]	Hương liệu dùng cho đồ uống [tinh dầu]
105	030107	Flavourings for cakes [essential oils]	Hương liệu dùng cho bánh ngọt [tinh dầu]
106	030053	Floor wax	Sáp đánh ván sàn
107	030206	Floor wax removers [scouring preparations]	Chất tẩy sáp đánh ván sàn (chế phẩm cọ rửa)
108	030208	Floors (Non-slipping liquids for ---)	Chất lỏng chống trơn trượt dùng cho sàn nhà
109	030207	Floors (Non-slipping wax for ---)	Sáp chống trơn trượt dùng cho sàn nhà
110	030105	Flower perfumes (Bases for ---)	Chất nền dùng cho nước hoa
111	030101	Flowers (Extracts of ---) [perfumes]	Chiết xuất của hoa [nước hoa]
112	030143	Foot perspiration (Soap for ---)	Xà phòng chống đổ mồ hôi chân
113	030106	Fumigation preparations [perfumes]	Chế phẩm xông hơi [nước hoa]
114	030044	Furbishing preparations	Chế phẩm đánh bóng
115	030108	Gaultheria oil	Dầu cây châu thụ; Dầu cây thạch nam; Dầu cây tra; Dầu cây lão quan thảo
116	030210	Gels (Dental bleaching ---)	Gel làm trắng răng; Chất làm trắng răng dạng gel
117	030110	Geraniol	Geraniol (dùng trong ngành nước hoa và

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
			hương liệu)
118	030161	Glass cloth	Vải thuỷ tinh
119	030140	Glass paper	Giấy ráp thuỷ tinh
120	030029	Glaze (Laundry ---)	Nước men (nước hồ) dùng trong giặt giũ
121	030111	Greases for cosmetic purposes	Mỡ dùng cho mục đích mỹ phẩm
122	030003	Grinding preparations	Chế phẩm để nghiền nhỏ, tán nhỏ
123	030040	Hair colorants	Thuốc nhuộm tóc
124	030040	Hair dyes	Thuốc nhuộm tóc
125	030034	Hair lotions	Nước xức tóc
126	030201	Hair spray	Keo xịt tóc
127	030041	Hair waving preparations	Chế phẩm uốn tóc; Chế phẩm tạo nếp tóc; Chế phẩm tạo sóng tóc
128	030113	Heliotropine	Heliotropin
129	030112	Hydrogen peroxide for cosmetic purposes	Hyđro peroxit dùng cho mục đích mỹ phẩm
130	030089	Hypochloride (Potassium ---)	Kali hypoclorit (chất tẩy trắng)
131	030095	Incense	Hương thơm để thắp; Hương trầm dùng để cúng tế
132	030121	Ionone [perfumery]	Ionon [nước hoa]; Irisone [nước hoa]
133	030115	Jasmine oil	Dầu hoa nhài
134	030089	Javelle water	Nước javen
135	030109	Jelly (Petroleum ---) for cosmetic purposes	Gel (gốc dầu mỏ) dùng cho mục đích mỹ phẩm
136	030011	Jewellers' rouge	Bột sắt đỏ đánh bóng của thợ kim hoàn
137	030213	Joss sticks	Hương, nhang
138	030064	Kits (Cosmetic ---)	Bộ mỹ phẩm
139	030085	Lacquer-removing preparations	Chế phẩm để tẩy keo xịt tóc
140	030028	Laundry bleach	Chế phẩm để giặt
141	030059	Laundry blueing	Lơ dùng để giặt
142	030029	Laundry glaze	Nước men (nước hồ) dùng trong giặt giũ
143	030124	Laundry preparations	Chế phẩm để giặt
144	030098	Laundry soaking preparations	Chế phẩm để ngâm ướt, nhúng ướt, thấm ướt khi giặt; Chế phẩm ngâm giặt
145	030010	Laundry starch	Hồ bột để giặt là
146	030051	Laundry wax	Sáp để giặt là
147	030116	Lavender oil	Dầu oải hương
148	030090	Lavender water	Nước oải hương
149	030025	Leather bleaching preparations	Chế phẩm để tẩy trắng đồ da thuộc; Chế phẩm làm mất màu đồ da thuộc;
150	030074	Leather (Creams for ---)	Kem dùng cho đồ da
151	030061	Leather preservatives [polishes]	Chế phẩm bảo quản đồ da thuộc [chất làm bóng]
152	030212	Leaves of plants (Preparations to make shiny the ---)	Chế phẩm làm sạch bóng lá cây; Chế phẩm làm sáng bóng lá cây
153	030056	Lemon (Essential oils of ---)	Tinh dầu chanh
154	030150	Linen (Sachets for perfuming ---)	Túi nhỏ làm thơm đồ vải (quần áo, đồ trải giường, khăn bàn)
155	030018	Lipsticks	Son môi
156	030208	Liquids for floors (Non-slipping ---)	Chất lỏng chống trơn trượt dùng cho sàn

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
			nhà, nền nhà
157	030122	Lotions for cosmetic purposes	Nước thơm dùng cho mục đích mỹ phẩm
158	030197	Lotions (Tissues impregnated with cosmetic ---)	Khăn giấy được tẩm, thấm ướt nước thơm mỹ phẩm
159	030102	Make-up	Mỹ phẩm; Đồ trang điểm (mỹ phẩm)
160	030147	Make-up powder	Phấn trang điểm
161	030033	Make-up preparations	Chế phẩm trang điểm
162	030078	Make-up removing preparations	Chế phẩm tẩy trang
163	030202	Mascara	Thuốc bôi lông mi mắt (mát-ca-ra)
164	030020	Masks (Beauty ---)	Mặt nạ làm đẹp
165	030130	Medicated soap	Xà phòng có chứa thuốc
166	030123	Milk (Cleansing ---) for toilet purposes	Sữa tẩy rửa (dùng cho mục đích vệ sinh thân thể, mục đích trang điểm); Sữa làm sạch (dùng cho mục đích vệ sinh thân thể, mục đích trang điểm)
167	030128	Mint essence [essential oil]	Tinh chất bạc hà [tinh dầu]
168	030129	Mint for perfumery	Bạc hà để sản xuất nước hoa
169	030052	Moustache wax	Sáp dùng cho râu, ria
170	030031	Mouth washes, not for medical purposes	Nước xúc miệng, không dùng cho mục đích y tế
171	030132	Musk [perfumery]	Xạ hương [sản xuất nước hoa]
172	030137	Nail care preparations	Chế phẩm để chăm sóc móng
173	030032	Nail polish	Nước sơn móng; Dầu làm bóng móng
174	030032	Nail varnish	Nước sơn móng; Dầu làm bóng móng; Vecni làm bóng móng
175	030136	Nails (False ---)	Móng giả
176	030133	Neutralizers for permanent waving	Chất trung hoà giúp uốn sóng tóc bền nếp
177	030208	Non-slipping liquids for floors	Chất lỏng chống trơn trượt dùng cho sàn nhà, nền nhà
178	030207	Non-slipping wax for floors	Sáp chống trơn trượt dùng cho sàn nhà, nền nhà
179	030158	Oil of turpentine for degreasing	Dầu thông để tẩy mỡ, tẩy nhờn; Dầu thông để khử dầu mỡ
180	030117	Oils for cleaning purposes	Dầu dùng cho mục đích làm sạch
181	030114	Oils for cosmetic purposes	Dầu dùng cho mục đích mỹ phẩm
182	030118	Oils for perfumes and scents	Dầu dùng cho nước hoa và nước thơm
183	030120	Oils for toilet purposes	Dầu dùng cho mục đích vệ sinh thân thể, mục đích trang điểm
184	030179	Paint stripping preparations	Chế phẩm tẩy sơn, tẩy thuốc màu, tẩy thuốc vẽ
185	030053	Parquet floor wax	Sáp đánh bóng sàn lát ván
186	030073	Pastes for razor strops	Bột nhão dùng cho da liếc dao cạo
187	030069	Pencils (Cosmetic ---)	Bút chì mỹ phẩm
188	030154	Pencils (Eyebrow ---)	Bút chì kẻ lông mày
189	030141	Perfumery	Nước hoa; Chất pha chế dầu thơm
190	030135	Perfumes	Nước hoa; Dầu thơm

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
191	030133	Permanent waving (Neutralizers for ---)	Chất trung hoà giúp uốn sóng tóc bền nếp
192	030109	Petroleum jelly for cosmetic purposes	Gel (từ dầu mỏ) dùng cho mục đích mỹ phẩm
193	030196	Pets (Shampoos for ---)	Dầu gội cho động vật cảnh
194	030212	Plants (Preparations to make shiny the leaves of ---)	Chế phẩm làm sáng bóng lá cây
195	030047	Polish for furniture and flooring	Chế phẩm làm bóng đồ đạc (đồ gỗ) và sàn nhà, nền nhà
196	030198	Polishes (Denture ---)	Chế phẩm làm bóng răng giả
197	030070	Polishing creams	Kem đánh bóng
198	030139	Polishing paper	Giấy đánh bóng
199	030045	Polishing preparations	Chế phẩm đánh bóng
200	030011	Polishing rouge	Bột sắt đỏ để đánh bóng đồ đạc;
201	030144	Polishing stones	Đá để đánh bóng
202	030054	Polishing wax	Sáp đánh bóng
203	030146	Pomades for cosmetic purposes	Sáp thơm bôi tóc dùng cho mục đích mỹ phẩm
204	030203	Potpourris [fragrances]	Hỗn hợp thơm làm từ cánh hoa khô và hương liệu [chất thơm]
205	030147	Powder (Make-up ---)	Phấn trang điểm
206	030061	Preservatives for leather [polishes]	Chế phẩm bảo quản đồ da thuộc [chất làm bóng]
207	030145	Pumice stone	Đá bọt
208	030093	Quillaia bark for washing	Vỏ cây thạch kiềm dùng để giặt
209	030073	Razor strops (Pastes for ---)	Bột nhão dùng cho da liếc dao cạo
210	030206	Removers (Floor wax ---) [scouring preparations]	Chế phẩm tẩy sáp đánh bóng sàn nhà, nền nhà [chế phẩm cọ rửa]
211	030119	Rose oil	Dầu hoa hồng
212	030011	Rouge (Jewellers' ---)	Bột sắt đỏ đánh bóng của thợ kim hoàn;
213	030170	Rust removing preparations	Chế phẩm tẩy sạch gỉ sắt, gỉ kim loại
214	030150	Sachets for perfuming linen	Túi nhỏ để làm thơm đồ vải (quần áo, đồ trải giường, khăn bàn)
215	030151	Safrol	Safrôn (dùng làm dầu thơm, xà phòng)
216	030160	Sandcloth	Vải đánh bóng, vải chà nhẵn; Vải nhám, vải ráp
217	030140	Sandpaper	Giấy ráp; Giấy nhám.
218	030081	Scale removing preparations for household purposes	Chế phẩm loại bỏ cáu cặn dùng cho mục đích gia dụng
219	030091	Scented water	Nước thơm
220	030030	Scented wood	Gỗ thơm
221	030076	Scouring solutions	Dung dịch cọ rửa
222	030134	Shampoos	Dầu gội đầu
223	030196	Shampoos for pets	Dầu gội cho động vật cảnh
224	030003	Sharpening preparations	Chế phẩm mài sắc
225	030148	Shaving preparations	Chế phẩm cạo râu
226	030017	Shaving soap	Xà phòng cạo râu
227	030005	Shaving stones [antiseptic]	Đá cạo râu [chất diệt khuẩn, chất khử trùng]
228	030048	Shining preparations [polish]	Chế phẩm làm sáng bóng [chất làm bóng]
229	030212	Shiny (Preparations to make the leaves of plants ---)	Chế phẩm làm sáng bóng lá cây

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
230	030039	Shoe cream	Kem đánh giày
231	030039	Shoe polish	Chế phẩm làm bóng giày
232	030046	Shoe wax	Sáp đánh giày
233	030049	Shoemakers' wax	Sáp, xi dùng cho thợ giày
234	030036	Silicon carbide [abrasive]	Silic cacbua [chất mài mòn]
235	030142	Skin care(Cosmetic preparations for-)	Chế phẩm mỹ phẩm để chăm sóc da
236	030023	Skin whitening creams	Kem làm trắng da
237	030177	Slimming purposes (Cosmetic preparations for ---)	Chế phẩm mỹ phẩm làm cho người thon thả
238	030127	Smoothing preparations [starching]	Chế phẩm để làm nhẵn
239	030002	Smoothing stones	Đá để làm nhẵn
240	030098	Soaking laundry (Preparations for ---)	Chế phẩm để ngâm giặt
241	030012	Soap	Xà phòng
242	030163	Soap (Antiperspirant ---)	Xà phòng chống đổ mồ hôi
243	030152	Soap (Cakes of ---)	Xà phòng bánh
244	030149	Soap (Deodorant ---)	Xà phòng khử mùi
245	030080	Soap (Disinfectant ---)	Xà phòng khử trùng
246	030013	Soap for brightening textile	Xà phòng làm sáng bóng vải, sợi, hàng dệt
247	030143	Soap for foot perspiration	Xà phòng để làm sạch mồ hôi chân
248	030027	Soda (Bleaching ---)	Xút tẩy trắng
249	030153	Soda lye	Soda nước để giặt
250	030193	Softeners (Fabric ---) [for laundry use]	Chế phẩm làm mềm vải [dùng để giặt]
251	030204	Sprays (Breath freshening --)	Chế phẩm xịt làm thơm mát hơi thở
252	030068	Stain removers	Chế phẩm tẩy vết bẩn, tẩy vết màu, tẩy dấu vết
253	030010	Starch for laundry purposes	Hồ bột để giặt là
254	030009	Starch glaze for laundry purposes	Hồ bột để làm bóng vải sau khi giặt là
255	030171	Sunscreen preparations	Chế phẩm chống nắng
256	030171	Sun-tanning preparations [cosmetics]	Chế phẩm làm rám nắng [mỹ phẩm]
257	030019	Swabs [toiletries]	Miếng gạc [đồ vệ sinh thân thể, đồ trang điểm]
258	030055	Tailors' wax	Sáp dùng cho thợ may
259	030155	Talcum powder, for toilet use	Bột tan dùng cho mục đích vệ sinh thân thể, mục đích trang điểm; Phấn rôm dùng cho mục đích vệ sinh thân thể, mục đích trang điểm
260	030159	Terpenes [essential oils]	Tecpen [tinh dầu]
261	030197	Tissues impregnated with cosmetic lotions	Khăn giấy được tẩm nước thơm mỹ phẩm
262	030092	Toilet water	Nước thơm để xức sau khi tắm
263	030125	Toiletries	Chế phẩm trang điểm; Chế phẩm để vệ sinh thân thể.
264	030181	Transfers (Decorative ---) for cosmetic purposes	Hình trang trí bóc dính được dùng cho mục đích mỹ phẩm
265	030164	Tripoli stone for polishing	Đá nhám tripoli để đánh bóng
266	030157	Turpentine, for degreasing	Dầu thông để tẩy mỡ, tẩy nhờn; Nhựa thông để khử dầu mỡ
267	030032	Varnish (Nail ---)	Nước sơn móng; Vécni đánh bóng móng
268	030088	Varnish-removing preparations	Chế phẩm tẩy nước sơn móng; Chế phẩm tẩy sơn, tẩy vecni.
269	030167	Volatile alkali [ammonia] [detergent]	Chất kiềm dễ bay hơi [ammoniac] [chất tẩy

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
			rửa]
270	030038	Volcanic ash for cleaning	Tro núi lửa để làm sạch
271	030138	Wallpaper cleaning preparations	Chế phẩm làm sạch giấy dán tường
272	030124	Washing preparations	Chế phẩm để giặt, để tẩy rửa
273	030072	Washing soda, for cleaning	Soda giặt, để làm sạch
274	030195	Waste pipes (Preparations for cleaning ---)	Chế phẩm để làm sạch đường ống nước thải
275	030041	Waving preparations for the hair	Chế phẩm uốn sóng tóc
276	030050	Wax (Cobblers' ---)	Sáp dùng cho thợ sửa giày
277	030097	Wax (Depilatory ---)	Sáp để làm rụng lông
278	030207	Wax for floors (Non-slipping ---)	Sáp chống trơn trượt dùng cho sàn nhà
279	030051	Wax (Laundry ---)	Sáp để giặt là
280	030052	Wax (Moustache ---)	Sáp dùng cho râu, ria
281	030053	Wax (Parquet floor ---)	Sáp đánh bóng sàn lát ván
282	030054	Wax (Polishing ---)	Sáp đánh bóng
283	030055	Wax (Tailors' ---)	Sáp dùng cho thợ may
284	030074	Waxes for leather	Sáp dùng cho đồ da thuộc
285	030023	Whitening the skin (cream for -)	Kem làm trắng da
286	030022	Whiting	Phấn làm trắng; Bột trắng đánh bóng đồ đạc.
287	030126	Windscreen cleaning liquids	Chất lỏng làm sạch kính chắn gió
288	030126	Windshield cleaning liquids	Chất lỏng làm sạch kính chắn gió